Số: 1593/ĐHYD-ĐTĐH
Thời gian ký: 2025-04-04T17:08:50+07:00

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2025

(Kèm theo Công văn số: 1593/ĐHYD-ĐTĐH ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Chỉ tiêu đăng ký
*	**TỔNG CHỈ TIÊU CHÍNH QUY SO SÁNH CƠ SỞ VẬT CHẤT (3 + 6)**			**6669**	**1750**
A	**SAU ĐẠI HỌC**			**1099**	**333**
1	**Tiến sĩ**			**294**	**60**
1.1	**Tiến sĩ chính quy**			**294**	**60**
1.1.1	**Sức khỏe**	**972**		**294**	**60**
1.1.1.1	Khoa học y sinh	9720101	Sức khỏe	41	6
1.1.1.2	Ngoại khoa	9720104	Sức khỏe	40	10
1.1.1.3	Sản phụ khoa	9720105	Sức khỏe	40	5
1.1.1.4	Nhi khoa	9720106	Sức khỏe	39	6
1.1.1.5	Nội khoa	9720107	Sức khỏe	53	20
1.1.1.6	Điện quang và y học hạt nhân	9720111	Sức khỏe	32	6
1.1.1.7	Y tế công cộng	9720701	Sức khỏe	49	7
1.2	**Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài**				**0**
2	**Thạc sĩ**			**805**	**273**
2.1	**Thạc sĩ chính quy**			**805**	**273**
2.1.1	**Sức khỏe**	**872**		**805**	**273**
2.1.1.1	Khoa học y sinh	8720101	Sức khỏe	65	15
2.1.1.2	Gây mê hồi sức	8720102	Sức khỏe	45	15
2.1.1.3	Ngoại khoa	8720104	Sức khỏe	90	50
2.1.1.4	Sản phụ khoa	8720105	Sức khỏe	50	25
2.1.1.5	Nhi khoa	8720106	Sức khỏe	65	25
2.1.1.6	Nội khoa	8720107	Sức khỏe	110	40
2.1.1.7	Điện quang và y học hạt nhân	8720111	Sức khỏe	45	20
2.1.1.8	Y học cổ truyền	8720115	Sức khỏe	35	10

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Chỉ tiêu đăng ký
2.1.1.9	Tai - Mũi - Họng	8720155	Sức khỏe	40	20
2.1.1.10	Dược lý và dược lâm sàng	8720205	Sức khỏe	40	8
2.1.1.11	Điều dưỡng	8720301	Sức khỏe	55	20
2.1.1.12	Răng - Hàm - Mặt	8720501	Sức khỏe	60	15
2.1.1.13	Y tế công cộng	8720701	Sức khỏe	105	10
2.1.1.14	Quản lý bệnh viện	8720802	Sức khỏe	0	0
2.2	**Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài**			**0**	**0**
B	**ĐẠI HỌC**			**5505**	**1950**
3	**Đại học chính quy**			**4235**	**1750**
3.1	**Chính quy**			**4235**	**1690**
3.1.1	**Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học**			**0**	**0**
3.1.2	**Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)**			**4235**	**1690**
3.1.2.1	**Sức khỏe**	**772**		**4235**	**1690**
3.1.2.1.1	Y khoa	7720101	Sức khỏe	1272	440
3.1.2.1.2	Y học dự phòng	7720110	Sức khỏe	215	70
3.1.2.1.3	Y học cổ truyền	7720115	Sức khỏe	333	150
3.1.2.1.4	Dược học	7720201	Sức khỏe	422	210
3.1.2.1.5	Điều dưỡng	7720301	Sức khỏe	443	270
3.1.2.1.6	Hộ sinh	7720302	Sức khỏe	229	50
3.1.2.1.7	Dinh dưỡng	7720401	Sức khỏe	192	50
3.1.2.1.8	Răng - Hàm - Mặt	7720501	Sức khỏe	415	160
3.1.2.1.9	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Sức khỏe	353	170
3.1.2.1.10	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	Sức khỏe	238	100
3.1.2.1.11	Y tế công cộng	7720701	Sức khỏe	123	20
*	**TỔNG CHỈ TIÊU ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (3.1 VỚI 3.2 + 3.3)**			**847**	**60**
3.2	**Liên thông từ trung cấp lên đại học**				**0**
3.2.1	**Sức khỏe**	**772**			**0**
3.2.1.1	Y khoa	7720101	Sức khỏe		0
3.3	**Liên thông từ cao đẳng lên đại học**				**60**

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Chỉ tiêu đăng ký
3.3.1	**Sức khỏe**	**772**			**60**
3.3.1.1	Dược học	7720201	Sức khỏe		60
3.3.1.2	Điều dưỡng	7720301	Sức khỏe		0
3.3.1.3	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Sức khỏe		0
3.3.1.4	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	Sức khỏe		0
3.4	**Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên**				**0**
3.5	**Liên kết đào tạo với nước ngoài**			**0**	**0**
4	**Đại học vừa làm vừa học**			**1270**	**200**
*	**TỔNG CHỈ TIÊU VHVL SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1)**			**1270**	**200**
4.1	**Vừa làm vừa học**				**0**
4.2	**Liên thông từ trung cấp lên đại học**				**0**
4.3	**Liên thông từ cao đẳng lên đại học**				**200**
4.3.1	**Sức khỏe**	**772**			**200**
4.3.1.1	Điều dưỡng	7720301	Sức khỏe		100
4.3.1.2	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Sức khỏe		30
4.3.1.3	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	Sức khỏe		70